HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 329-HĐBT ngày 16-9-1992 về lệ phí trọng tài và các khoản thu khác khi Trọng tài kinh tế giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế và xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ điều 35 của Pháp lệnh Trọng tài kinh tế ngày 10 tháng 1 năm 1990;

Theo đề nghị của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Các bên ký kết hợp đồng kinh tế khi có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế được Trọng tài kinh tế thụ lý để giải quyết thì phải nộp lệ phí trọng tài.

Lệ phí trọng tài tính theo phần trăm giá trị của phần hợp đồng kinh tế có tranh chấp, được qui định cụ thể như sau:

- Đến 100 triệu đồng là 4%;

- Trên 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng là 4 triệu đồng + 3% của phần vượt quá 100 triệu đồng;

- Trên 200 triệu đến 500 triệu đồng là 7 triệu đồng + 2% của phần vượt quá 200 triệu đồng;

- Trên 500 triệu đến 1 tỷ đồng là 13 triệu đồng + 1% của phần vượt quá 500 triệu đồng;

- Trên 1 tỷ đồng là 18 triệu đồng + 0,1% của phần vượt quá 1 tỷ đồng.

Điều 2.- Bên có yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế phải nộp số tiền bằng 30% lệ phí trọng tài theo thông báo của Trọng tài viên.

Nếu nhận được thông báo của Trọng tài viên mà đương sự không nộp 30% lệ phí thì Trọng tài kinh tế không nhận hồ sơ vụ tranh chấp và không giải quyết.

Khi Trọng tài kinh tế đã thụ lý hồ sơ mà đương sự rút đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp thì số tiền đã nộp (30% lệ phí) không được trả lại mà được nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Điều 3.- Bên có đơn kháng cáo phải nộp lệ phí kháng cáo bằng 10% lệ phí trọng tài. Sau khi trọng tài kinh tế đã giải quyết kháng cáo, nếu đương sự kháng cáo đúng thì được trả lại số tiền lệ phí kháng cáo đã nộp, đồng thời lệ phí trọng tài được phân bổ lại theo quyết định giải quyết kháng cáo.

Điều 4.- Khi Trọng tài kinh tế xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế, bên có lỗi phải nộp các khoản tiền chi phí thực tế, cần thiết cho việc xử lý vụ việc.

Điều 5.- Đối với hợp đồng kinh tế thanh toán bằng ngoại tệ nào thì lệ phí trọng tài và các chi phí khác phải nộp bằng ngoại tệ ấy.

Điều 6.- Lệ phí trọng tài được phân bổ như sau: 90% nộp vào Ngân sách Nhà nước, còn lại 10% trọng tài kinh tế được sử dụng.

Điều 7.- Bộ trưởng Bộ Tài chính và Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước căn cứ vào tính chất đơn giản hay phức tạp của vụ việc qui định tại Điều 4 Nghị định này để qui định mức thu cụ thể và Điều 6 Nghị định này để quy định việc sử dụng số lệ phí để lại cho trọng tài kinh tế.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Điều 8.- Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 9.- Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Nghị định số 310-HĐBT ngày 27 tháng 8 năm 1990.

Điều 10.- Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
Chủ tịch
VÕ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 339 - HĐBT ngày 22-9-1992 về việc thi hành Pháp lệnh về thuế nhà, đất.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh về thuế nhà, đất ngày 31 tháng 7 năm 1992,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. - Toàn bộ diện tích đất ở, đất xây dựng công trình thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ những trường hợp qui định tại Điều 2 của Nghị định này, đều là đối tượng chịu thuế đất.

Điều 2. - Không thu thuế đất đối với các trường hợp sau:

1. Đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng vì lợi ích công cộng, phúc lợi xã hội hay từ thiện mà không có mục đích kinh doanh hoặc để ở như: đất làm đường sá, cầu cống, công viên, sân vận động, đê điều, công trình thủy lợi, trường học (bao gồm nhà trẻ, mẫu giáo), bệnh viện (bao gồm cả bệnh xá, trạm xá, trạm y tế, phòng khám...), nghĩa trang...

2. Đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép dùng vào việc thờ cúng công cộng của các tổ chức tôn giáo, các tổ chức khác mà không sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc để ở như: các di tích lịch sử, đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ (đền, miếu, nhà thờ tư vẫn phải nộp thuế đất).

Điều 3. - Cá nhân, tổ chức trong nước hay nước ngoài thuê đất thì không phải nộp thuế đất. Chủ thể cho thuê đất phải nộp thuế đất theo qui định của Pháp lệnh về thuế nhà, đất.

Các xí nghiệp đầu tư nước ngoài (bao gồm cả xí nghiệp 100% vốn nước ngoài và xí nghiệp liên doanh) sử dụng đất mà đã nộp tiền thuê đất theo qui định của Nhà nước thì không phải nộp thuế đất cho đến hết hạn hợp đồng.

Chương II
CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ MỨC THUẾ

Điều 4. - Căn cứ tính thuế đất là diện tích đất, hạng đất và mức thuế trên một đơn vị diện tích.

Điều 5. - Diện tích đất để tính thuế đất ở, đất xây dựng công trình bao gồm: diện tích mặt đất xây nhà ở, xây công trình và các diện tích khác trong khuôn viên đất nhà ở, đất xây

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com